

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Blang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28,260.99	803.32	585.82	1,614.44	1,156.38	1,519.29	849.70	1,740.24	4,462.82	4,416.47	3,042.52	4,793.14	3,276.85
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,076.57	612.70	385.82	1,364.69	966.74	1,371.25	714.16	1,462.49	4,083.15	3,867.17	2,807.23	4,453.23	2,987.94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,580.09	-	10.71	107.97	3.25	3.34	-	51.61	402.02	180.46	72.17	335.17	413.39
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>745.16</i>	<i>-</i>	<i>10.49</i>	<i>88.95</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>221.90</i>	<i>146.33</i>	<i>30.17</i>	<i>221.10</i>	<i>26.22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,420.39	32.23	45.61	41.46	62.78	9.49	24.50	71.67	75.80	70.37	67.21	627.02	292.25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,877.12	579.49	322.63	1,158.34	897.29	1,356.93	686.49	1,320.03	3,575.79	3,605.09	2,656.80	3,460.63	2,257.61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	47.92	-	4.37	43.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130.21	0.56	2.50	5.21	3.42	0.99	1.06	12.07	28.22	10.03	11.05	30.41	24.69
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.84	0.42	-	8.16	-	0.50	2.11	7.11	1.32	1.22	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,175.23	190.62	200.00	246.34	189.64	148.04	135.54	277.75	379.67	545.85	235.29	339.91	286.58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244.46	2.54	-	66.59	-	-	0.61	-	22.21	152.21	0.30	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6.40	0.90	4.37	0.06	0.06	0.15	0.07	0.10	0.10	0.20	0.10	0.19	0.10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73.21	4.49	6.19	15.10	3.64	-	0.12	0.97	0.21	6.18	1.21	0.10	35.00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10.72	-	0.79	0.90	7.76	-	0.62	0.39	-	0.01	0.06	0.16	0.03
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.47	4.10
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,672.95	78.16	87.28	108.22	101.69	79.45	64.05	164.65	228.07	277.53	135.57	197.16	151.12
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,080.43</i>	<i>52.75</i>	<i>63.04</i>	<i>67.11</i>	<i>65.85</i>	<i>63.20</i>	<i>55.34</i>	<i>90.20</i>	<i>137.85</i>	<i>190.94</i>	<i>99.35</i>	<i>114.90</i>	<i>79.90</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>384.98</i>	<i>3.74</i>	<i>6.83</i>	<i>26.56</i>	<i>17.78</i>	<i>7.38</i>	<i>-</i>	<i>50.01</i>	<i>69.97</i>	<i>64.09</i>	<i>16.34</i>	<i>63.00</i>	<i>59.28</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11.22</i>	<i>1.33</i>	<i>6.06</i>	<i>1.26</i>	<i>1.27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.30</i>	<i>0.81</i>	<i>-</i>	<i>0.19</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14.14</i>	<i>5.30</i>	<i>1.47</i>	<i>0.08</i>	<i>0.50</i>	<i>5.00</i>	<i>0.54</i>	<i>0.22</i>	<i>0.22</i>	<i>0.25</i>	<i>0.15</i>	<i>0.18</i>	<i>0.23</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>57.44</i>	<i>4.03</i>	<i>5.38</i>	<i>2.82</i>	<i>3.24</i>	<i>2.41</i>	<i>6.35</i>	<i>5.30</i>	<i>3.05</i>	<i>3.91</i>	<i>11.45</i>	<i>3.04</i>	<i>6.46</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12.97</i>	<i>-</i>	<i>0.96</i>	<i>-</i>	<i>0.90</i>	<i>0.73</i>	<i>-</i>	<i>1.68</i>	<i>2.01</i>	<i>4.17</i>	<i>1.14</i>	<i>0.53</i>	<i>0.85</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6.26</i>	<i>0.02</i>	<i>-</i>	<i>1.51</i>	<i>0.05</i>	<i>0.05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.39</i>	<i>0.18</i>	<i>-</i>	<i>0.02</i>	<i>0.04</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1.10</i>	<i>0.16</i>	<i>-</i>	<i>0.61</i>	<i>0.09</i>	<i>0.01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.01</i>	<i>-</i>	<i>0.20</i>	<i>0.02</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0.05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5.94</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.03</i>	<i>-</i>	<i>5.91</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13.05</i>	<i>3.68</i>	<i>0.60</i>	<i>0.85</i>	<i>0.54</i>	<i>-</i>	<i>0.76</i>	<i>3.72</i>	<i>0.71</i>	<i>1.61</i>	<i>0.09</i>	<i>0.29</i>	<i>0.20</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...</i>	<i>NTD</i>	<i>78.53</i>	<i>6.32</i>	<i>2.94</i>	<i>5.60</i>	<i>11.42</i>	<i>0.67</i>	<i>1.06</i>	<i>12.20</i>	<i>8.34</i>	<i>10.94</i>	<i>6.28</i>	<i>9.08</i>	<i>3.68</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6.84</i>	<i>0.83</i>	<i>-</i>	<i>1.82</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.32</i>	<i>1.22</i>	<i>0.60</i>	<i>0.57</i>	<i>-</i>	<i>0.48</i>
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7.66	0.26	0.76	0.14	0.43	0.79	0.38	0.24	0.94	0.58	0.45	1.54	1.15
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5.19	3.08	0.24	-	0.88	-	0.76	-	-	-	0.08	-	0.15
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	412.50	-	-	-	-	-	-	-	126.37	101.16	32.40	88.98	63.59
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	459.48	84.80	81.60	45.20	62.54	40.79	45.97	98.58	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9.07	1.32	3.78	0.41	0.72	0.27	0.49	0.70	0.42	0.08	0.26	0.28	0.34
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.45	1.12	0.25	-	-	-	2.08	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.03	0.02	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257.54	13.93	14.74	9.72	11.92	26.58	20.39	12.12	1.35	7.90	64.86	43.03	31.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.19	-	-	3.41	-	-	-	-	-	3.45	-	-	2.33